

ẢNH HƯỞNG CỦA THUYẾT LỌC CẢM XÚC ĐỐI VỚI VIỆC GIẢNG DẠY KỸ NĂNG NÓI TIẾNG TRUNG TẠI VIỆT NAM

Trần Thị Thanh Huyền
Khoa Ngoại ngữ, Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Tóm tắt: Nghiên cứu này phân tích ảnh hưởng của các yếu tố cảm xúc đến việc giảng dạy kỹ năng nói tiếng Trung cho sinh viên Việt Nam, dựa trên Thuyết Lọc Cảm Xúc của Krashen. Sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, nghiên cứu thu thập dữ liệu từ 300 sinh viên và 30 giảng viên tại ba trường đại học thông qua bảng khảo sát FLCAS, phỏng vấn sâu và quan sát lớp học. Kết quả cho thấy mối tương quan mạnh giữa các yếu tố cảm xúc và hiệu quả học tập, trong đó động lực học tập ($r = 0.72$) và sự tự tin ($r = 0.71$) có ảnh hưởng tích cực đến kỹ năng nói. Các lớp học áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực ghi nhận tỷ lệ tham gia và điểm số cao hơn đáng kể so với lớp truyền thống. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp cụ thể về tổ chức lớp học, đào tạo giảng viên và phương pháp đánh giá nhằm cải thiện hiệu quả giảng dạy tiếng Trung tại Việt Nam.

Từ khóa: Thuyết Lọc Cảm Xúc, Giảng Dạy Kỹ Năng Nói, Tiếng Trung, Việt Nam

THE IMPACT OF AFFECTIVE FILTER THEORY ON TEACHING CHINESE SPEAKING SKILLS IN VIETNAM

Tran Thi Thanh Huyen
Department of Foreign Languages, Academy of Journalism and Communication

Abstract: This study analyzes the impact of emotional factors on teaching Chinese speaking skills to Vietnamese students, based on Krashen's Affective Filter Theory. Using a mixed-methods research approach, data was collected from 300 students and 30 instructors at three universities through the FLCAS survey, in-depth interviews, and classroom observations. The results indicate a strong correlation between emotional factors and learning outcomes, with motivation ($r = 0.72$) and self-confidence ($r = 0.71$) positively influencing speaking skills. Classes that employed active teaching methods reported significantly higher participation rates and scores compared to traditional classes. The study proposes specific solutions regarding classroom organization, instructor training, and assessment methods to enhance the effectiveness of Chinese language teaching in Vietnam.

Keywords: Affective Filter Theory, Teaching Speaking Skills, Chinese Language, Vietnam

Nhận bài: 08/11/2024

Phản biện: 29/11/2024

Duyệt đăng: 03/12/2024

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việc dạy và học tiếng Trung như một ngoại ngữ tại Việt Nam đang đối mặt với nhiều thách thức, đặc biệt là trong việc phát triển kỹ năng nói. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Mai Hương (2022) chỉ ra rằng sinh viên Việt Nam thường gặp khó khăn trong việc sử dụng tiếng Trung để giao tiếp, mặc dù có thể đạt điểm cao trong các bài kiểm tra viết. Nguyên nhân chính được xác định là do các rào cản tâm lý như lo lắng, thiếu tự tin và động lực học tập không ổn định.

Thuyết Lọc Cảm Xúc (Affective Filter Hypothesis) của Stephen Krashen (1982) đã đề xuất một khung lý thuyết quan trọng để hiểu về vai trò của các yếu tố tâm lý trong việc học ngoại ngữ. Theo Krashen, các yếu tố cảm xúc như động lực, sự tự tin và mức độ lo lắng có thể tác động mạnh mẽ đến khả năng tiếp thu ngôn ngữ của người học. Lý thuyết này đã được ứng dụng rộng rãi trong nghiên cứu về giảng dạy ngoại ngữ trên toàn cầu và có tiềm năng áp dụng hiệu quả trong bối cảnh Việt Nam.

Trần Văn Công (2023) trong nghiên cứu về phương pháp giảng dạy tiếng Trung tại các trường đại học Việt Nam đã chỉ ra rằng các phương pháp giảng dạy truyền thống thường chưa chú trọng đến yếu tố cảm xúc của người học, dẫn đến hiệu

quả học tập không cao, đặc biệt trong kỹ năng nói. Điều này đặt ra nhu cầu cấp thiết về việc nghiên cứu và áp dụng các phương pháp giảng dạy mới, trong đó có việc vận dụng Thuyết Lọc Cảm Xúc vào thực tiễn giảng dạy.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, nghiên cứu này tập trung phân tích ảnh hưởng của Thuyết Lọc Cảm Xúc đối với việc giảng dạy kỹ năng nói tiếng Trung như một ngoại ngữ tại Việt Nam. Nghiên cứu hướng đến ba mục tiêu chính: (1) Phân tích các yếu tố cảm xúc ảnh hưởng đến việc học kỹ năng nói tiếng Trung của sinh viên Việt Nam; (2) Đánh giá hiệu quả của các phương pháp giảng dạy dựa trên Thuyết Lọc Cảm Xúc; và (3) Đề xuất các giải pháp cải thiện chất lượng giảng dạy kỹ năng nói tiếng Trung tại Việt Nam.

II. CƠ SỞ LÝ LUẬN

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, kết hợp giữa định lượng và định tính nhằm đánh giá toàn diện ảnh hưởng của Thuyết Lọc Cảm Xúc trong giảng dạy kỹ năng nói tiếng Trung tại Việt Nam. Đối tượng nghiên cứu bao gồm 300 sinh viên đang học tiếng Trung ở trình độ sơ cấp đến trung cấp (HSK 2-4) và 30 giảng viên tại ba trường đại học ở khu vực phía Bắc, miền Trung và phía Nam Việt Nam trong học kỳ I

năm học 2023-2024.

Về phương pháp thu thập dữ liệu, nghiên cứu sử dụng bảng khảo sát được thiết kế theo thang đo Likert 5 điểm, dựa trên mô hình FLCAS (Foreign Language Classroom Anxiety Scale) của Horwitz et al. (1986). Bảng khảo sát gồm 30 câu hỏi đánh giá ba yếu tố: động lực học tập, sự tự tin và mức độ lo lắng, với độ tin cậy được kiểm định qua hệ số Cronbach's Alpha ($\alpha > 0.8$). Bên cạnh đó, nghiên cứu tiến hành phỏng vấn bán cấu trúc với 50 sinh viên và 15 giảng viên được chọn ngẫu nhiên, kết hợp với quan sát trực tiếp 45 buổi học tại 15 lớp học khác nhau. Biểu mẫu quan sát được xây dựng theo khung đánh giá COLT (Communicative Orientation of Language Teaching) của Spada và Fröhlich (1995), tập trung vào hoạt động phát triển kỹ năng nói và biểu hiện cảm xúc của người học.

Dữ liệu định lượng được xử lý bằng phần mềm SPSS 26.0, sử dụng các phương pháp thống kê mô tả và suy luận, bao gồm phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích tương quan Pearson và phân tích hồi quy đa biến. Đối với dữ liệu định tính, nghiên cứu áp dụng phương pháp phân tích nội dung theo Miles và Huberman (1994), với quy trình ba bước: mã hóa dữ liệu, phân loại theo chủ đề và rút ra kết luận. Kết quả phân tích được kiểm tra chéo bởi hai nhà nghiên cứu độc lập nhằm đảm bảo độ tin cậy của nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Ảnh hưởng của động lực học tập

Kết quả phân tích hồi quy đa biến cho thấy mối tương quan dương mạnh giữa động lực học tập và hiệu quả học kỹ năng nói tiếng Trung ($r = 0.72$, $p < 0.01$). Cụ thể, sinh viên có động lực học tập cao đạt điểm trung bình các bài kiểm tra nói là 8.2/10 (SD = 0.75), cao hơn đáng kể so với nhóm sinh viên có động lực học tập thấp với điểm trung bình 6.5/10 (SD = 0.82). Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Wang và Liu (2021) về mối quan hệ tích cực giữa động lực và thành tích học ngoại ngữ trong bối cảnh châu Á.

Phân tích định tính từ dữ liệu phỏng vấn và quan sát lớp học cho thấy ba nguồn động lực chính của sinh viên khi học tiếng Trung. Thứ nhất, 45% sinh viên được thúc đẩy bởi nhu cầu nghề nghiệp trong tương lai. Nhóm này thường thể hiện sự tập trung cao trong việc học từ vựng chuyên ngành và kỹ năng giao tiếp trong môi trường làm việc. Theo nghiên cứu của Trần Minh Đức (2023), xu hướng này phản ánh thực tế thị trường lao động Việt Nam, nơi nhu cầu nhân lực thông thạo tiếng Trung đang tăng cao trong các lĩnh vực thương mại, du lịch và công nghệ.

Thứ hai, 33% sinh viên bày tỏ mong muốn giao

lưu văn hóa với người Trung Quốc. Quan sát lớp học cho thấy nhóm này thường tích cực tham gia các hoạt động thảo luận về văn hóa, lịch sử và xã hội Trung Quốc. Đáng chú ý, những sinh viên này có xu hướng duy trì động lực học tập ổn định hơn và thường xuyên tìm kiếm cơ hội thực hành tiếng Trung ngoài giờ học. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Zhang (2022) về tầm quan trọng của yếu tố văn hóa trong việc duy trì động lực học ngoại ngữ lâu dài.

Thứ ba, 22% sinh viên học tiếng Trung do áp lực từ gia đình hoặc xã hội. Dữ liệu từ phỏng vấn sâu cho thấy nhóm này thường gặp khó khăn trong việc duy trì động lực học tập, với 67% sinh viên báo cáo cảm thấy stress và giảm hứng thú sau 6 tháng đầu học tập. Theo Lê Thị Hồng Nhung (2023), hiện tượng này phản ánh tác động tiêu cực của động lực ngoại sinh trong học ngoại ngữ, đặc biệt đối với kỹ năng nói đòi hỏi sự chủ động và tích cực từ người học.

3.2. Đánh giá về sự tự tin trong học tập

Kết quả phân tích dữ liệu từ bảng khảo sát FLCAS cho thấy sự phân hóa rõ rệt về mức độ tự tin của sinh viên khi học tiếng Trung. Trong tổng số 300 sinh viên được khảo sát, 65% thể hiện mức độ tự tin thấp, 25% ở mức trung bình, và chỉ 10% thể hiện sự tự tin cao trong việc sử dụng tiếng Trung để giao tiếp. Kết quả này phản ánh một thực trạng đáng quan ngại trong việc giảng dạy ngoại ngữ tại Việt Nam, phù hợp với nhận định của Nguyễn Thị Thu Hương (2023) về rào cản tâm lý trong học ngoại ngữ của sinh viên Việt Nam.

Phân tích định tính từ quan sát lớp học và phỏng vấn sâu cho thấy biểu hiện thiếu tự tin của sinh viên thể hiện qua nhiều khía cạnh khác nhau. Về ngôn ngữ cơ thể, 82% sinh viên thuộc nhóm tự tin thấp thường xuyên tránh giao tiếp bằng mắt với giáo viên khi được yêu cầu phát biểu. Theo Trần Thị Mai Phương (2023), hành vi này không chỉ phản ánh sự thiếu tự tin mà còn liên quan đến đặc điểm văn hóa "giving face" trong xã hội châu Á, nơi sinh viên lo sợ việc mắc lỗi có thể ảnh hưởng đến hình ảnh của bản thân.

Về biểu hiện ngôn ngữ, nghiên cứu ghi nhận 75% sinh viên có xu hướng nói nhỏ hoặc không rõ ràng khi trả lời câu hỏi bằng tiếng Trung. Đáng chú ý, 68% sinh viên thường xuyên sử dụng tiếng Việt xen kẽ khi gặp khó khăn trong diễn đạt, ngay cả khi họ biết từ vựng và cấu trúc câu cần thiết. Hiện tượng này, theo Wang và Chen (2022), phản ánh cơ chế tự vệ tâm lý, nơi việc chuyển sang ngôn ngữ mẹ đẻ được xem như một "vùng an toàn" khi sinh viên cảm thấy không chắc chắn về khả năng biểu đạt của mình.

3.3. Mối tương quan giữa các yếu tố cảm xúc

Phân tích tương quan Pearson giữa các yếu tố cảm xúc trong nghiên cứu đã phát hiện những mối liên hệ phức tạp và đa chiều, phản ánh sự tương tác chặt chẽ giữa các thành phần của Thuyết Lọc Cảm Xúc trong việc học tiếng Trung. Kết quả nghiên cứu cho thấy mối tương quan mạnh nhất là giữa sự tự tin và mức độ lo lắng ($r = -0.75, p < 0.01$), thể hiện mối quan hệ nghịch chiều rõ rệt giữa hai yếu tố này. Theo Zhang (2022), mối tương quan này phản ánh cơ chế phân hồi tâm lý tự nhiên, trong đó sự gia tăng của một yếu tố thường dẫn đến sự suy giảm của yếu tố còn lại.

Động lực học tập thể hiện mối tương quan tích cực đáng kể với sự tự tin ($r = 0.68, p < 0.01$) và tương quan nghịch với mức độ lo lắng ($r = -0.62, p < 0.01$). Đặc biệt, phân tích hồi quy đa biến chỉ ra rằng động lực học tập có thể đóng vai trò như một yếu tố điều tiết trong mối quan hệ giữa sự tự tin và lo lắng. Sinh viên có động lực học tập cao thường thể hiện khả năng phục hồi tốt hơn sau các trải nghiệm tiêu cực, với hệ số phục hồi tự tin (resilience coefficient) cao hơn 35% so với nhóm có động lực thấp. Theo Liu và Wang (2023), hiện tượng này có thể được giải thích thông qua lý thuyết về tính kiên cường tâm lý trong học tập ngoại ngữ.

3.4. Hiệu quả của phương pháp giảng dạy tích cực

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự khác biệt đáng kể về hiệu quả học tập giữa các lớp áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực và các lớp học theo phương pháp truyền thống. Phân tích so sánh dựa trên dữ liệu quan sát và đánh giá từ 15 lớp học (8 lớp thực nghiệm và 7 lớp đối chứng) trong thời gian một học kỳ đã chỉ ra những khác biệt định lượng và định tính rõ rệt.

Trong các lớp học áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực, tỷ lệ sinh viên tham gia phát biểu đạt 75%, cao hơn đáng kể so với 32% ở các lớp truyền thống ($\chi^2 = 45.6, p < 0.01$). Điểm trung

bình kỹ năng nói của sinh viên trong các lớp thực nghiệm đạt 8.2/10 (SD = 0.65), vượt trội so với mức 6.5/10 (SD = 0.72) ở các lớp đối chứng. Đặc biệt, tỷ lệ vắng mặt trong các lớp thực nghiệm chỉ là 5%, thấp hơn đáng kể so với 15% ở các lớp đối chứng. Theo Nguyễn Thị Lan Anh (2023), những chỉ số này phản ánh mức độ tham gia và cam kết học tập cao hơn khi sinh viên được học trong môi trường tương tác tích cực.

IV. KẾT LUẬN

Nghiên cứu về ảnh hưởng của Thuyết Lọc Cảm Xúc đối với việc giảng dạy kỹ năng nói tiếng Trung tại Việt Nam đã xác định được mối tương quan chặt chẽ giữa các yếu tố cảm xúc và hiệu quả học tập. Kết quả phân tích từ 300 sinh viên và 30 giảng viên cho thấy động lực học tập ($r = 0.72, p < 0.01$) và sự tự tin ($r = 0.71, p < 0.01$) có ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập, trong khi mức độ lo lắng có tác động tiêu cực đáng kể đến khả năng giao tiếp của sinh viên.

Về mặt thực tiễn, nghiên cứu đã chứng minh hiệu quả của các phương pháp giảng dạy tích cực, thể hiện qua tỷ lệ tham gia cao hơn (75% so với 32%) và điểm số cải thiện rõ rệt (8.2/10 so với 6.5/10) ở các lớp thực nghiệm. Những phát hiện này cung cấp cơ sở khoa học cho việc đổi mới phương pháp giảng dạy tiếng Trung tại Việt Nam, đặc biệt là trong việc xây dựng môi trường học tập hỗ trợ về mặt cảm xúc và áp dụng các phương pháp đánh giá phù hợp.

Những kết quả này không chỉ khẳng định tính ứng dụng của Thuyết Lọc Cảm Xúc trong bối cảnh Việt Nam mà còn mở ra hướng nghiên cứu mới về vai trò của các yếu tố cảm xúc trong việc học ngoại ngữ tại khu vực châu Á. Nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng phạm vi đến nhiều cơ sở đào tạo hơn và theo dõi sự thay đổi của các yếu tố cảm xúc trong thời gian dài để đánh giá tính bền vững của các phương pháp giảng dạy được đề xuất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Horwitz, E. K., Horwitz, M. B., & Cope, J. (1986). *Foreign Language Classroom Anxiety*. *The Modern Language Journal*, 70(2), 125-132.
- Krashen, S. D. (1982). *Principles and Practice in Second Language Acquisition*. Oxford: Pergamon Press.
- Lê Thị Hồng Nhung (2023). *Động lực học ngoại ngữ của sinh viên Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp về tiếng Trung*. *Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục*, 39(3), 125-133.
- Liu, J., & Wang, L. (2023). *Assessment Methods in Foreign Language Teaching*. *Language Assessment Quarterly*, 20(2), 178-192.
- Nguyễn Văn Minh (2023). *Môi trường học tập và hiệu quả giảng dạy ngoại ngữ*. *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, 39(4), 167-180.
- Trần Văn Công (2023). *Phương pháp giảng dạy tiếng Trung tại các trường đại học Việt Nam*. *Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục*, 39(1), 78-85.
- Trần Văn Thành (2023). *Cân bằng giữa chuẩn bị và tự nhiên trong giảng dạy kỹ năng nói*. *Tạp chí Nghiên cứu Ngoại ngữ*, 39(2), 112-125.
- Wang, L., & Chen, X. (2022). *Psychological Defense Mechanisms in Foreign Language Learning*. *International Journal of Applied Linguistics*, 32(2), 245-260.
- Zhang, Y. (2022). *Understanding Cultural Factors in Foreign Language Learning Motivation*. *Foreign Language Annals*, 55(2), 445-462.